

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: **18 /2017/HNGĐ-ST**

Ngày 15 – 9 -2017

“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Hà
2. Ông Điều Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2017 về “*Ly hôn tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐXX - ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị X, sinh năm 1978

Bị đơn: Ông Lê Đức T, sinh năm 1972

Cùng trú tại: Khu phố G, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Mai Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị X và ông Lê Đức T sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện cùng nhau chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1999, hai bên gia đình có tổ chức đám cưới nhưng bà X và ông T không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định. Bà X, ông T sống chung với nhau đến năm 2016 thì cuộc sống hôn nhân giữa bà X, ông T không còn hạnh phúc, theo bà X nguyên nhân là do bà X không cảm nhận được sự tôn

trọng và thương yêu của ông T nữa. Vì vậy, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà X được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà X và ông T có 02 người con chung là Lê Đức H1 và Lê Đức H2 (cùng sinh ngày 07/01/2002). Bà X yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi các con chung thành niên đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Mai Thị X và ông Lê Đức T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Đức T đồng ý với bà X về thời gian chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn. Nay ông Lê Đức T đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà X vì thấy mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không hàn gắn được nên không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà X.

Về con chung: Thống nhất trong quá trình chung sống, ông T và bà X có 02 người con chung là Lê Đức H1 và Lê Đức H2 (cùng sinh ngày 07/01/2002). Ông Lê Đức T đồng ý giao 02 con chung cho cho bà X được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên đủ 18 tuổi, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: : Bà Mai Thị X và ông Lê Đức T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Đức T có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 11/9/2017) nên căn cứ Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông T sống chung với nhau từ năm 1999, không đăng ký kết hôn theo quy định, hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục sống chung với nhau. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà Mai Thị X yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà Mai Thị X và ông Lê Đức T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông T và bà X có 02 người con chung là Lê Đức H1 và Lê Đức H2 (cùng sinh ngày 07/01/2002). Căn cứ vào biên bản lấy lời khai hai cháu Lê Đức H1 và Lê đức H2 đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ sau khi ba mẹ ly hôn, cũng như ý kiến thỏa thuận của bà X và ông T như sau: Bà X được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Đức H1 và Lê Đức H2 cho đến khi các con chung thành niên đủ 18 tuổi, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu H1 và cháu H2 nên cần ghi nhận.

Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà X thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông T và bà X thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án bà X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp theo Biên lai thu số 0005669 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí -lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Mai Thị X và ông Lê Đức T là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao 02 con chung là Lê Đức H1 và Lê Đức H2 (cùng sinh ngày 07/01/2002) cho bà Mai Thị X trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung thành niên đủ 18 tuổi, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Đức T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Mai Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Mai Thị X đã nộp theo Biên lai thu số 0005669 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 15/9/2017, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

“Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- THA DS TX P.Long
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đoàn Ngọc Thảo